

**Phụ lục: THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ - PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN VÀ NHIỆM VỤ
NĂM HỌC 2026 – 2027**

(Kèm theo Quyết định số 173/QĐ-THPT NT ngày 26/8/2026 của Hiệu trưởng Trường THPT Nam Trực)

TT	Họ và tên	Năm sinh/ Số năm CT	Giới tính	Chức vụ/ VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NHIỆM & GIÁM TRƯ		Tổng số tiết	Ghi chú (HĐ/BC)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết		
I. BAN GIÁM HIỆU / LÃNH ĐẠO													
1	Đào Văn Duẩn	1974/29	Nam	Hiệu trưởng	Đại học	Vật lý	Vật lí	—	0	Hiệu trưởng (15 tiết quy đổi) Dạy HĐTN-HN Khối 11 (01 lớp)	15 + 3	18	Biên chế
2	Nguyễn Văn Nam	1981/21	Nam	Phó Hiệu trưởng	Đại học	Hóa học	Hóa học	12A2	3	Phó Hiệu trưởng (13 tiết quy đổi)	13	16	Biên chế
3	Nguyễn Thị Nhân	1977/26	Nữ	Phó Hiệu trưởng	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	—	0	Phó Hiệu trưởng (13 tiết), Tư vấn TL (2 tiết) Dạy HĐTN-HN Khối 11 (01 lớp)	13 + 2 + 3	18	Biên chế
II. TỔ CHUYÊN MÔN TOÁN - TIN													
4	Đỗ Hải Thu	1980/23	Nữ	TTCM	Đại học	Toán học	Toán	10A6, 12A7, 12A10; 11A5 (HKI)	14	TTCM	3	17	Biên chế
5	GV mới			Giáo viên	Đại học	Toán học	Toán	10A10, 10A11, 11A8, 11A11	15			15	Biên chế
6	Vũ Đức Đoàn	1982/22	Nam	Giáo viên	Đại học	Toán học	Toán	10A8, 10A9, 11A4, 11A7	16	—	0	16	Biên chế
7	Đoàn Thị Hậu	1983/20	Nữ	Giáo viên	Đại học	Toán học	Toán	11A3, 11A9, 12A4, 12A5	16	—	0	16	Biên chế
8	Tô Thị Huệ	1985/19	Nữ	Giáo viên	Đại học	Toán học	Toán	10A2, 12A2, 12A8	12	GVCN 12A2	4	16	Biên chế
9	Trần Thị Minh Ngọc	1985/19	Nữ	Giáo viên	Đại học	Toán học	Toán	11A10, 12A1, 12A3	12	Bồi dưỡng HSG	2	14	Biên chế
10	Cao Thị Thắm	1988/16	Nữ	Giáo viên	Đại học	Toán học	Toán	11A1, 11A6, 12A6, 12A11	15	Rà soát Hồ sơ CM	0.5	15.5	Biên chế
11	Bùi Thị Thủy	1988/16	Nữ	Giáo viên	Đại học	Toán học	Toán	10A1, 10A4, 11A2	12	GVCN 10A1, TPCM	4+1	17	Biên chế
12	Trần Thanh Tùng	1989/13	Nam	Giáo viên	Đại học	Toán học	Toán	10A3, 10A5, 10A7, 12A9	16	—	0	16	Biên chế
13	Đặng Quang Bốn	1988/16	Nam	Giáo viên	Đại học	Tin học	Tin học	10A3, 10A4, 11A3, 12A3, 12A5	10	Giáo vụ (4 tiết), Phụ trách CNTT (3 tiết)	4 + 3	17	Biên chế
14	Nguyễn Thị Ngọc	1987/17	Nữ	Giáo viên	Đại học	Tin học	Tin học	10A5, 10A11, 11A11, 12A10	8	Con nhò (3), CLB (1), Hồ sơ (0.5), Tr.N 01 lớp (3)	3 + 1 + 0.5 + 3	15.5	Biên chế
15	Nguyễn Thị Thanh	1990/13	Nữ	Giáo viên	Đại học	Tin học	Tin học	10A2, 10A6, 11A4, 12A7, 12A11	10	HĐTN 02 lớp (6 tiết), GDDP 06 lớp (1 tiết)	6 + 1	17	Biên chế
16	Hoàng Quốc Việt	1985/18	Nam	Tổ phó CM	Đại học	Tin học	Tin học	10A1, 11A1, 12A1, 12A2	8	Tổ phó CM (1), CNTT (3), HSG (2), GDDP 01 lớp (1)	1 + 3 + 2 + 1	15	Biên chế
17	Đàm Thuý Vinh	1983/19	Nữ	Giáo viên	Đại học	Tin học	Tin học	10A10, 11A2, 12A4, 12A6	8	GVCN 10A10 (4), HĐTN 01 lớp (3), GDDP 02 lớp (1)	4 + 3 + 1	16	Biên chế

TT	Họ và tên	Năm sinh/ Số năm CT	Giới tính	Chức vụ/ VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NHIỆM & GIÁM TRƯ		Tổng số tiết	Ghi chú (HĐ/BC)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết		
III. TỔ CHUYÊN MÔN VẬT LÝ - CÔNG NGHỆ													
18	Đoàn Văn Doanh	1981/22	Nam	TTCM	Đại học	Vật lý	Vật lí	10A6, 10A8, 11A6	9	TTCM (3), CLB Vật lí (1), GVCN 10A6 (4)	3 + 1 + 4	17	Biên chế
19	Vũ Thị Minh Ngọc	1977/27	Nữ	Giáo viên	Đại học	Vật lý	Vật lí	10A5, 11A5, 11A8	9	GVCN 10A5 (4), HĐTN 11 (3), GDĐP (0.2)	4 + 3 + 0.2	16.2	Biên chế
20	Trần Văn Toan	1981/21	Nam	Giáo viên	Đại học	Vật lý	Vật lí	10A3, 12A1, 12A8	9	Bồi dưỡng HSG (2), GVCN 12A1 (4)	2 + 4	15	Biên chế
21	Vũ Hữu Ích	1982/19	Nam	Giáo viên	Đại học	Vật lý	Vật lí	11A2, 12A5, 12A7	8	GVCN 12A5 (4), Hồ sơ CM & TS (1.5), HĐTN 01 lớp (3)	4 + 1.5 + 3	16.5	Biên chế
22	Nguyễn Thị Bích	1986/18	Nữ	Giáo viên	Đại học	Vật lý	Vật lí	10A4, 10A9, 11A4	9	GVCN 11A4 (4), Hồ sơ CM, TS (1.5), CLB (1)	4 + 1.5 + 1	15.5	Biên chế
23	Nguyễn Thị Phượng	1986/18	Nữ	Giáo viên	Đại học	Vật lý	Vật lí	11A3, 12A9, 12A10	8	GVCN 12A9 (4), HĐTN 11 (3), GDĐP 11 (0.2)	4 + 3 + 0.2	15.2	Biên chế
24	Đoàn Thị Mơ	1989/15	Nữ	Giáo viên	Đại học	Vật lý	Vật lí	10A7, 10A10, 11A10, 11A11	10	HĐTN 02 lớp (6), GDĐP 03 lớp (0.5)	6 + 0.5	16.5	Biên chế
25	Nguyễn Lệ Thủy	1989/15	Nữ	Giáo viên	Đại học	Vật lý	Vật lí	11A1, 12A3, 12A6	9	GVCN 11A1 (4), HĐTN 01 lớp (3), GDĐP (0.2)	4 + 3 + 0.2	16.2	Biên chế
26	Trần Thị Ngân	1989/15	Nữ	Giáo viên	Đại học	Vật lý	Vật lí	10A2, 11A7, 11A9	9	GVCN 11A9 (4), HĐTN 01 lớp (3), GDĐP (0.2)	4 + 3 + 0.2	16.2	Biên chế
27	Trần Thị Xuyên	1990/14	Nữ	Giáo viên	Đại học	Vật lý	Vật lí	10A1, 12A2, 12A4	9	GVCN 12A2 (4), HĐTN 01 lớp (3), GDĐP (0.2)	4 + 3 + 0.2	16.2	Biên chế
28	Đoàn Văn Ngư	1984/18	Nam	Giáo viên	Đại học	Kỹ thuật CN	Công nghệ	12A9, 12A10	4	Bí thư Đoàn trường (14.5 tiết)	14.5	18.5	Biên chế
29	Đoàn Thị Phương	1990/14	Nữ	Giáo viên	Đại học	Kỹ thuật CN	Công nghệ	10A7,8,9,10; 11A9,10,11; 12A8	16	—	0	16	Biên chế
IV. TỔ CHUYÊN MÔN HÓA - SINH													
30	Trần Thị Dừa	1988/16	Nữ	TTCM	Đại học	Hóa học	Hóa học	10A2, 10A8, 11A3, 11A9	12	TTCM (3), Tư vấn tâm lý (2)	3 + 2	17	Biên chế
31	Triệu Thị Hảo	1988/16	Nữ	Giáo viên	Đại học	Hóa học	Hóa học	10A3, 10A11, 11A8, 11A10	11	GVCN 11A8 (4),	4	15	Biên chế
32	Trần Thị Dung	1987/14	Nữ	Giáo viên	Đại học	Hóa học	Hóa học	10A1, 10A9, 12A3, 12A6	12	GVCN 12A3 (4)	4	16	Biên chế
33	Trương Thị Nga	1990/13	Nữ	Giáo viên	Đại học	Hóa học	Hóa học	11A1, 11A5, 12A5, 12A9	12	GVCN 11A5 (4), Khởi nghiệp (2)	4+2	18	Biên chế
34	Trần Văn Ngọc	1987/17	Nam	Giáo viên	Đại học	Hóa học	Hóa học	10A4, 10A7, 12A1, 12A7, 12A11	14	Bồi dưỡng HSG	2	16	Biên chế
35	Vũ Ngọc Ánh	1985/19	Nam	Giáo viên	Đại học	Hóa học	Hóa học	11A2, 11A7, 12A4, 12A8	12	Dạy HĐTN-HN 10A10 (3)	3	15	Biên chế
36	Hoàng Văn Đoàn	1984/18	Nam	Giáo viên	Đại học	Hóa học	Hóa học	10A5, 10A6, 11A4, 11A6	12	Dạy HĐTN-HN 10A9 (3)	3	15	Biên chế
37	Trần Văn Chiêm	1977/25	Nam	Tổ phó CM	Đại học	Sinh học	Sinh học	10A1, 10A5, 12A2, 12A5	8	Tổ phó CM (1), HĐTN 02 lớp (6), GDĐP 12 (0.4)	1 + 6 + 0.4	15.4	Biên chế
38	Trần Thị Tho	1982/22	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sinh học	Sinh học	11A2, 11A4, 12A1, 12A7	9	GVCN 11A2 (4), Bồi dưỡng HSG (2)	4 + 2	15	Biên chế

TT	Họ và tên	Năm sinh/ Số năm CT	Giới tính	Chức vụ/ VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NHIỆM & GIÁM TRƯ		Tổng số tiết	Ghi chú (HĐ/BC)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết		
39	Đặng Thị Huệ	1983/21	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sinh học	Sinh học	10A4, 10A6, 12A3, 12A4, 12A6	10	GVCN 10A4 (4), Hồ sơ CM (0.5)	4 + 0.5	14.5	Biên chế
40	Nguyễn Như Quỳnh	1983/20	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sinh học	Sinh học	10A2, 10A3, 11A1, 11A3	8	GVCN 10A2 (4), TVTL (2), HSTS (1), KHKT (2)	4 + 2 + 1 + 2	17	Biên chế
41	Vũ Thị Nhân	1984/5	Nữ	Giáo viên	Đại học	Sinh học	Sinh học	11A5, 11A7, 11A8	6	HĐTN 02 lớp (6), GDĐP 10 lớp (1.5), Hồ sơ CM (0.5)	6 + 1.5 + 0.5	14	Biên chế
V. TỔ CHUYÊN MÔN NGỮ VĂN													
42	Trần Thị Thìn	1978/26	Nữ	TTCM	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	11A7, 12A2, 12A6	9	TTCM (3), GVCN 12A6 (4), KHKT (2), GDĐP (0.2)	3 + 4 + 2 + 0.2	18.2	Biên chế
43	Mai Thu Đông	1971/28	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	11A5, 11A8, 11A9	9	Dạy HĐTN-HN (10A4, 10A5)	6	15	Biên chế
44	Lê Thị Ánh Tuyết	1977/27	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	10A4, 10A7, 12A5	9	GVCN 10A7 (4), GDĐP 08 lớp (2)	4 + 2	15	Biên chế
45	Trần Thị Xuân Nhiệm	1977/27	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	10A1, 10A8, 12A7	9	GVCN 12A7 (4), CLB (1), GDĐP 07 lớp (1.8)	4 + 1 + 1.8	15.8	Biên chế
46	Vũ Thị Hoài	1978/24	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	10A9, 12A8, 12A10	10	GVCN 10A9 (4), GDĐP 06 lớp (1.5)	4 + 1.5	15.5	Biên chế
47	Nguyễn Thị Vân	1979/24	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	10A6, 12A1, 12A11	10	GVCN 12A11 (4), Bồi dưỡng HSG (2)	4 + 2	16	Biên chế
48	Lương Thị Phương	1981/20	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	10A3, 10A5, 11A1	9	HĐTN (10A1, 10A3) (6), HSTS (1), Hồ sơ CM (0.5)	6 + 1 + 0.5	16.5	Biên chế
49	Trần Thị Khánh Linh	1981/19	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	10A2, 10A10, 11A3	9	GVCN 11A3 (4), GDĐP 06 lớp (1.5)	4 + 1.5	14.5	Biên chế
50	Nguyễn Thị Hoa	1986/18	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	11A2, 11A10, 12A4	9	GVCN 11A10 (4), HĐTN (10A2) (3), Hồ sơ CM (0.5)	4 + 3 + 0.5	16.5	Biên chế
51	Lê Kiêm Huyền	1989/14	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	11A4, 11A6, 11A11	10	GVCN 11A11 (4), HSTS (1), GDĐP 03 lớp (0.8)	4 + 1 + 0.8	15.8	Biên chế
52	Vũ Thị Hiền	1992/12	Nữ	Giáo viên	Đại học	Ngữ Văn	Ngữ văn	10A11, 12A3, 12A9	10	GVCN 10A11 (4), Tư vấn tâm lý (2), GDĐP 02 lớp (0.5)	4 + 2 + 0.5	16.5	Biên chế
VI. TỔ CHUYÊN MÔN TIẾNG ANH													
53	Trần Thị Hạnh	1978/25	Nữ	TTCM	Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	10A3, 10A10, 12A6, 12A11	12	TTCM (3), Đội tuyển HSG (2)	3 + 2	17	Biên chế
54	Trần Thanh Mai	1981/22	Nữ	Giáo viên	Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	10A4, 10A6, 11A4, 11A7, 11A8	15	Đội tuyển IELTS (1)	1	16	Biên chế
55	Nguyễn Ngọc Hà	1977/22	Nam	Giáo viên	Đại học	Tiếng Anh	HĐTN	12A3, 12A7, 12A8, 12A9 (HĐTN)	12	Dạy HĐTN-HN 04 lớp K12 (12), Đội tuyển IELTS (1)	1	13	Biên chế
56	Trần Thị Nhung	1984/20	Nữ	Giáo viên	Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	11A1, 11A6, 12A7, 12A9	12	GVCN 11A6 (4)	4	16	Biên chế
57	Vũ Thị Thúy	1983/20	Nữ	Giáo viên	Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	10A5, 10A7, 12A2, 12A8	12	GVCN 12A8 (4)	4	16	Biên chế

TT	Họ và tên	Năm sinh/ Số năm CT	Giới tính	Chức vụ/ VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NHIỆM & GIÁM TRƯỞ		Tổng số tiết	Ghi chú (HĐ/BC)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết		
58	Nguyễn Thị Thu	1986/18	Nữ	Giáo viên	Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	10A2, 10A8, 11A2, 11A5, 11A10, 11A11	18	Dạy thừa giờ (định mức chuẩn)	0	18	Biên chế
59	Trần Thị Hải Ly	1990/14	Nữ	Giáo viên	Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	11A3, 11A9, 12A1, 12A3	12	Hồ sơ CM & TS (1)	1	13	Biên chế
60	Nguyễn Thị Mai Thu	1992/12	Nữ	Giáo viên	Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	10A1, 10A9, 10A11, 12A4, 12A5, 12A10	18	Dạy thừa giờ (định mức chuẩn)	0	18	Biên chế
VII. TỔ CHUYÊN MÔN SỬ - ĐỊA - KTPL - GDTC - QPAN													
61	Nguyễn Thị Thu Hương	1985/19	Nữ	TTCM	Đại học	Lịch sử	Lịch sử	11A11, 12A4, 12A11	5.5	TTCM (3), HĐTN 12 (3), HSG (2), GDĐP (1.3), CLB (1)	3 + 3 + 2 + 1.3 + 1	15.8	Biên chế
62	Đỗ Thị Yến	1977/27	Nữ	Giáo viên	Đại học	Lịch sử	Lịch sử	11A1, 11A3, 11A5, 11A6, 11A7, 12A1, 12A6	10.5	GVCN 11A7 (4), GDĐP Sử 03 lớp (0.7)	4 + 0.7	15.2	Biên chế
63	Lê Thị Xuân Thu	1980/23	Nữ	Giáo viên	Đại học	Lịch sử	Lịch sử	10A3, 10A4, 10A6, 10A7, 10A9, 12A3, 12A9	10,5	GVCN 10A3 (4), GDĐP Sử 03 lớp (0.7)	4 + 0.7	15,2	Biên chế
64	Lê Thị Mây	1985/18	Nữ	Giáo viên	Đại học	Lịch sử	Lịch sử	11A2, 11A4, 11A8, 11A9, 11A10, 12A2, 12A8, 12A10	12	GDĐP Sử (15 lớp)	3.7	15.7	Biên chế
65	Trần Thị Phương Thảo	1991/13	Nữ	Giáo viên	Đại học	Lịch sử	Lịch sử	10A1, 10A2, 10A5, 10A8, 10A10, 10A11, 12A5, 12A7	13	GDĐP Sử 07 lớp (2.1), Rà soát hồ sơ (0.5)	2.1 + 0.5	15.6	Biên chế
66	Trần Quang Phụng	1980/18	Nam	Tổ phó CM	Đại học	Địa lý	Địa lí	11A8, 12A10	5	Tổ phó CM (1), GVCN 12A10 (4), HĐTN (3), HSG (2), GDĐP (0.5)	1 + 4 + 3 + 2 + 0.5	15.5	Biên chế
67	Nguyễn Thị Trang	1983/19	Nữ	Giáo viên	Đại học	Địa lý	Địa lí	11A7, 11A11, 12A11	8	HĐTN 10A8 (3), GDĐP Địa 15 lớp (3.1)	3 + 3.1	14.1	Biên chế
68	Lưu Thị Nga	1985/19	Nữ	Giáo viên	Đại học	Địa lý	Địa lí	10A10, 10A11, 11A6	8	HĐTN 10A7 (3), GDĐP Địa 16 lớp (3.4)	3 + 3.4	14.4	Biên chế
69	Phạm Thị Loan	1981/21	Nữ	Giáo viên	Đại học	GD công dân	GDKT&PL	10A8, 11A9, 11A10, 12A8, 12A9	10	GVCN 10A8 (4), GDĐP 16 lớp (2), Hồ sơ CM (0.5)	4 + 2 + 0.5	16.5	Biên chế
70	Vũ Thị Hồng Gấm	1979/25	Nữ	Giáo viên	Đại học	GD công dân	GDKT&PL	10A7, 10A9, 10A11, 11A5, 11A6, 12A11	12	GDĐP 17 lớp (2), Hồ sơ CM (1)	2 + 1	15	Biên chế
71	Trần Công Đắc	1986/16	Nam	Tổ phó CM	Đại học	GD Thể chất	GDTC	11A2, 11A4, 11A6, 11A8, 11A11, 12A2, 12A4, 12A8	16	Tổ phó CM (1)	1	17	Biên chế
72	Đoàn Văn Hiện	1987/17	Nam	Giáo viên	Đại học	GD Thể chất	GDTC	11A1, 11A3, 11A5, 11A7, 11A9, 12A6, 12A9	14	Bồi dưỡng HSG (2)	2	16	Biên chế
73	Mai Thị Thanh	1986/17	Nữ	Giáo viên	Đại học	GD Thể chất	GDTC	10A1, 10A3, 10A5, 10A7, 10A9, 10A11, 12A3, 12A11	16	Nhiệm vụ khác	0	16	Biên chế
74	Đỗ Văn Ngợi	1979/24	Nam	Giáo viên	Đại học	GD Thể chất	GDTC	10A2, 10A4, 10A6, 10A8, 10A10, 12A5, 12A10	14	Bồi dưỡng HSG (2)	2	16	Biên chế
75	Trần Thị Thanh Thúy	1991/13	Nữ	Giáo viên	Đại học	GD Thể chất	GDTC	11A10, 12A1, 12A7	6	Phó BT Đoàn trường (8.5), Phụ trách CLB (1.01)	8.5 + 1.01	15.51	Biên chế

TT	Họ và tên	Năm sinh/ Số năm CT	Giới tính	Chức vụ/ VTVL	TRÌNH ĐỘ		PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY			KIỂM NHIỆM & GIÁM TRƯ		Tổng số tiết	Ghi chú (HĐ/BC)
					Đào tạo	Chuyên ngành	Môn	Lớp	Số tiết	Nhiệm vụ kiểm nhiệm	Tiết		
76	Lê Xuân Tiến	1986/15	Nam	Giáo viên	Đại học	GDQP&AN	GDQP&AN	Khối 11 (11 lớp); 12A1, 12A3, 12A4, 12A9, 12A10, 12A11	17	—	0	17	Biên chế
77	Đoàn Thị Hoa	1990/13	Nữ	Giáo viên	Đại học	GDQP&AN	GDQP&AN	Khối 10 (11 lớp); 12A2, 12A5, 12A6, 12A7, 12A8	16	—	0	16	Biên chế
VIII. TỔ VĂN PHÒNG (CÁN BỘ, NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH)													
78	Lê Thị Thịnh	1980/18	Nữ	Kế toán viên	Đại học	Kế toán	Không	Không	0	Kế toán, quản lý tài chính, ngân sách và chế độ chính sách Thực hiện các công việc khác theo phân công của Lãnh đạo nhà trường	0	0	Làm việc 40h/tuần (Biên chế)
79	Bùi Thu Hà	1982/22	Nữ	Nhân viên	Cao đẳng	Thiết bị thí nghiệm	Không	Không	0	Phụ trách thiết bị dạy học Thực hiện các công việc khác theo phân công của Lãnh đạo nhà trường	0	0	Làm việc 40h/tuần (Biên chế)
	Nguyễn Thị Mai	1973/25	Nữ	Văn thư - Thủ quỹ	Chưa qua ĐT	Hành chính văn thư	Không	Không	0	Quản lý công văn, lưu trữ hồ sơ, quản lý con dấu, thủ quỹ. Công tác giáo vụ, quản lý hồ sơ học sinh, sổ điểm Thực hiện các công việc khác theo phân công của Lãnh đạo nhà trường	0	0	Làm việc 40h/tuần (Biên chế)
80	Vũ Thị Phượng	1990/15	Nữ	Nhân viên Y tế	Trung cấp	Y tế học đường	Không	Không	0	Chăm sóc sức khỏe học sinh, phòng chống dịch bệnh, BHYT Thực hiện các công việc khác theo phân công của Lãnh đạo nhà trường	0	0	Làm việc 40h/tuần (Hợp đồng)
81	Vũ Thị Minh Nguyệt	1984/17	Nữ	Nhân viên Thư viện	Trung cấp	Thư viện	Không	Không	0	Công tác thư viện Thực hiện các công việc khác theo phân công của Lãnh đạo nhà trường	0	0	Làm việc 40h/tuần (Hợp đồng)
82	Đặng Tất Thắng	1970/27	Nam	Phục vụ	Cao đẳng		Không	Không	0	Phục vụ Thực hiện các công việc khác theo phân công của Lãnh đạo nhà trường	0	0	Làm việc 40h/tuần (Hợp đồng)
84	Lê Anh Vũ	1974/19	Nam	Nhân viên			Không	Không	0	Bảo vệ Thực hiện các công việc khác theo phân công của Lãnh đạo nhà trường	0	0	Làm việc 40h/tuần (Hợp đồng)
85	Trần Văn Năm	1983/2	Nam	Nhân viên			Không	Không	0	Bảo vệ Thực hiện các công việc khác theo phân công của Lãnh đạo nhà trường	0	0	Làm việc 40h/tuần (Hợp đồng)